DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDING ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 243.2022 /QĐ -VPCNCL ngày 05 tháng 05 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích Công Nghệ cao**

Laboratory: ***High – Tech Analytical Centre***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ**

Organization: ***Hoan Vu Scientific Technologies Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: ***Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Thị Kiều Hạnh**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Bùi Xuân Hoàng***	Các phép thử được công nhận *Accredited tests*
2.	***Nguyễn Thị Kiều Hạnh***	
3.	***Trịnh Thị Minh Nguyệt***	
4.	***Trần Thái Vũ***	
5.	***Trần Minh Thứ***	Các phép thử Hoá được công nhận/ *Accredited Chemical tests*
6.	***Nguyễn Thị Xuân Mai***	
7.	***Nguyễn Văn My***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 357**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **08/11/2024**

Địa chỉ/ Address: **169B, Thích Quảng Đức, Phường 04, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh**
169B Thich Quang Duc, Ward 04, Phu Nhuan Districts, Hồ Chí Minh

Địa điểm/*Location:* **59 – 65, Tô Hiệu, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh**
59 – 65 To Hieu, Hiep Tan Ward, Tan Phu Districts, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel*: **028 3964 1905** Fax:

E-mail: **qaqc.hoanvulab@gmail.com** Website: **hoanvulab.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sữa** ***Milk***	Xác định dư lượng kháng sinh họ Aminoglycoside (Dihydrostreptomycin, Streptomycin, Spectinomycin, Gentamycin, Neomycin) Phương pháp LC/MS/MS *Determination of Aminoglycosides group (Dihydrostreptomycin, Streptomycin, Spectinomycin, Gentamycin, Neomycin) residues* *LC/MS/MS method*	Dihydrostreptomycin, Streptomycin, Spectinomycin, Gentamycin: 150 µg/L (sữa lỏng/*liquid milk*) 300 µg/kg (sữa bột/*milk powder*) Neomycin: 300 µg/L (sữa lỏng/*liquid milk*) 600 µg/kg (sữa bột/*milk powder*)	HD.TN.371: 2022 (J. Food Hygiene & Safety Vol.29, No.2,pp.123~130 (2014))
2.		Xác định dư lượng nhóm Beta-Agonist (Salbutamol, Clenbuterol, và Ractopamine) Phương pháp LC/MS/MS *Determination of Beta - Agonist group (Salbutamol, Clenbuterol and Ractopamine) residues* *LC/MS/MS method*	0,04 µg/L (sữa lỏng/*liquid milk*) 0.08 µg/kg (sữa bột/*milk powder*) mỗi chất/ *each compound*	HD.TN.372:2022 (Ref. TCVN 11294:2016)
3.		Xác định dư lượng Dexamethasone Phương pháp LC/MS/MS *Determination of Dexamethasone residues* *LC/MS/MS method*	0.2 µg/L (sữa lỏng/*liquid milk*) 0.4 µg/kg (sữa bột/*milk powder*)	HD.TN.373:2022
4.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and dairy products***	Xác định dư lượng Patulin Phương pháp UPLC – PDA *Determination of Patulin residues* *UPLC – PDA method*	10 µg/kg	HD.TN.375:2022 (Ref.AOAC Official Method 2000.02)
5.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp LC/MS/MS & GC-MS/MS *Determination of pesticides residues (Appendix 1)* *LC/MS/MS & GC/MS/MS method*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	HD.TN.376:2022 (Ref. AOAC 2007.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
6.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and dairy products***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Dithiocarbamate (tính theo CS_2) Phương pháp GC/MS *Determination of Dithiocarbamate residues (as CS_2)* *GC/MS method*	30 µg/kg *(tính theo CS_2)*	HD.TN.377:2022 (Ref. J. Agric. Food Chem.2001,49,2152-2158
7.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định dư lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC/MS/MS – sử dụng cột ái lực miễn dịch *Determination of Deoxynivalenol residues* *LC/MS/MS - Immunoaffinity column cleanup method*	100 µg/kg	HD.TN.338:2022 (Ref. Anal Bioanal Chem (2010) 397:765-776)
8.		Xác định dư lượng Fumonisine (B1; B2) Phương pháp LC/MS/MS - sử dụng cột ái lực miễn dịch *Determination of Fumonisine (B1; B2) residues* *LC – MS/MS - Immunoaffinity column cleanup method*	50 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	HD.TN.340:2022 (Ref. Anal Bioanal Chem (2010) 397:765-776)
9.		Xác định dư lượng Zearalenone Phương pháp LC/MS/MS - sử dụng cột ái lực miễn dịch *Determination of Zearalenone residues* *LC/MS/MS - Immunoaffinity column cleanup method*	15 µg/kg	HD.TN.339:2022 (Ref. Anal Bioanal Chem (2010) 397:765-776)
10.		Xác định dư lượng Lincomycin và Tylosin Phương pháp LC/MS/MS *Determination of Lincomycin and Tylosin residues* *LC/MS/MS method*	30 µg/kg Mỗi chất	HD.TN.374:2022 (Ref. BS.EN.15662:2018)

Ghi chú/*note*:

ISO: International Organization for Standardization

HD.TN.: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *laboratory developped method*

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

Phụ lục 1/ *Appendix 1*

TT/N^0	Tên chất/ *Name of compound*	Kỹ thuật/ *Technique*	Giới hạn định lượng *Limit of quantitation* µg/kg (µg/L)
1.	Diphenylamin	GC-MS/MS	0.3
2.	Chlordane-cis	GC-MS/MS	2
3.	Chlordane-trans	GC-MS/MS	2
4.	Heptachlor	GC-MS/MS	6
5.	2,4'-DDD	GC-MS/MS	10
6.	2,4'-DDE	GC-MS/MS	10
7.	2,4'-DDT	GC-MS/MS	10
8.	4,4'-DDD	GC-MS/MS	10
9.	4,4'-DDE	GC-MS/MS	10
10.	4,4'-DDT	GC-MS/MS	10
11.	alpha-HCH	GC-MS/MS	10
12.	beta-HCH	GC-MS/MS	10
13.	Chlorpropham	GC-MS/MS	10
14.	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	10
15.	Chlorpyrifos methyl	GC-MS/MS	10
16.	Cyfluthrin	GC-MS/MS	10
17.	delta-HCH	GC-MS/MS	10
18.	Diazinon	GC-MS/MS	10
19.	Dichlobenil	GC-MS/MS	10
20.	Dichlorvos	GC-MS/MS	10
21.	Dicofol	GC-MS/MS	10
22.	Dimethipin	GC-MS/MS	10
23.	Disulfoton	GC-MS/MS	10
24.	Etofenprox	GC-MS/MS	10
25.	Fenitrothion	GC-MS/MS	10
26.	Fenpropathrin	GC-MS/MS	10
27.	Fipronil	GC-MS/MS	10
28.	Fludioxonil	GC-MS/MS	10
29.	Lindan (gamma-HCH)	GC-MS/MS	10
30.	Phorate	GC-MS/MS	10
31.	Pirimiphos-Methyl	GC-MS/MS	10
32.	Profenofos	GC-MS/MS	10
33.	Terbufos	GC-MS/MS	10
34.	Bifenthrin	GC-MS/MS	30
35.	Chlorothalonil	GC-MS/MS	30
36.	Cypermethrin	GC-MS/MS	30
37.	Deltamethrin	GC-MS/MS	30

TT/N^0	Tên chất/ *Name of compound*	Kỹ thuật/ *Technique*	Giới hạn định lượng *Limit of quantitation* µg/kg (µg/L)
38.	Esfenvalerate	GC-MS/MS	30
39.	Fenvalerate	GC-MS/MS	30
40.	lambda-Cyhalothrin	GC-MS/MS	30
41.	Permethrin	GC-MS/MS	30
42.	Propargite	GC-MS/MS	30
43.	Vinclozolin	GC-MS/MS	30
44.	Emamectin benzoate	LC-MS/MS	1
45.	Methidathion	LC-MS/MS	1
46.	Spinosad	LC-MS/MS	1
47.	Abamectin	LC-MS/MS	3
48.	Difenoconazol	LC-MS/MS	3
49.	Fenamiphos	LC-MS/MS	3
50.	Fenpyroximate	LC-MS/MS	3
51.	Prothioconazole	LC-MS/MS	3
52.	Spirodiclofen	LC-MS/MS	3
53.	Spirotetramat	LC-MS/MS	3
54.	Trinexapac- Ethyl	LC-MS/MS	3
55.	2.4-D	LC-MS/MS	10
56.	Acephate	LC-MS/MS	10
57.	Acetamiprid	LC-MS/MS	10
58.	Aldicarb	LC-MS/MS	10
59.	Aminopyralid	LC-MS/MS	10
60.	Amitraz	LC-MS/MS	10
61.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	10
62.	Bifenazate	LC-MS/MS	10
63.	Buprofezin	LC-MS/MS	10
64.	Clothianidin	LC-MS/MS	10
65.	Cycloxidim	LC-MS/MS	10
66.	Cyflumetofen	LC-MS/MS	10
67.	Cyproconazole	LC-MS/MS	10
68.	Cyromazine	LC-MS/MS	10
69.	Diflubenzuron	LC-MS/MS	10
70.	Dimethenamide - P	LC-MS/MS	10
71.	Dimethomorph	LC-MS/MS	10
72.	Ethoprophos	LC-MS/MS	10
73.	Etoxazole	LC-MS/MS	10
74.	Fenamidone	LC-MS/MS	10
75.	Fenhexamid	LC-MS/MS	10

TT/N^0	Tên chất/ *Name of compound*	Kỹ thuật/ *Technique*	Giới hạn định lượng *Limit of quantitation* µg/kg (µg/L)
76.	Fenpropimorph	LC-MS/MS	10
77.	Flufenoxuron	LC-MS/MS	10
78.	Fluopicolide	LC-MS/MS	10
79.	Fluxapyroxad	LC-MS/MS	10
80.	Imazamox	LC-MS/MS	10
81.	Imazapyr	LC-MS/MS	10
82.	Imidacloprid	LC-MS/MS	10
83.	Isopyrazam	LC-MS/MS	10
84.	Isoxaflutole	LC-MS/MS	10
85.	Ivermectin	LC-MS/MS	10
86.	Kresoxim methyl	LC-MS/MS	10
87.	Mesotrione	LC-MS/MS	10
88.	Metaflumizone	LC-MS/MS	10
89.	Methamidophos	LC-MS/MS	10
90.	Methomyl	LC-MS/MS	10
91.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	10
92.	Metrafenone	LC-MS/MS	10
93.	Myclobutanil	LC-MS/MS	10
94.	Oxamyl	LC-MS/MS	10
95.	Oxydemeton-Methyl	LC-MS/MS	10
96.	Penconazol	LC-MS/MS	10
97.	Phosmet	LC-MS/MS	10
98.	Pirimicarb	LC-MS/MS	10
99.	Propamocarb	LC-MS/MS	10
100.	Propiconazole	LC-MS/MS	10
101.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	10
102.	Quinoxyfen	LC-MS/MS	10
103.	Saflufenacil	LC-MS/MS	10
104.	Sedaxane	LC-MS/MS	10
105.	Spinetoram	LC-MS/MS	10
106.	Tebuconazole	LC-MS/MS	10
107.	Terbufenozide	LC-MS/MS	10
108.	Triadimefon	LC-MS/MS	10
109.	Triadimenol	LC-MS/MS	10
110.	Trifloxystrobin	LC-MS/MS	10
111.	Triflumizole	LC-MS/MS	10
112.	Triforine	LC-MS/MS	10
113.	Benzovindiflupyr	LC-MS/MS	10

TT/N^0	Tên chất/ *Name of compound*	Kỹ thuật/ *Technique*	Giới hạn định lượng *Limit of quantitation* µg/kg (µg/L)
114.	Doramectin	LC-MS/MS	10
115.	4-chloro-o-tolyloxyacetic acid (MCPA)	LC-MS/MS	30
116.	Albendazole	LC-MS/MS	30
117.	Bitertanol	LC-MS/MS	30
118.	Boscalid	LC-MS/MS	30
119.	Carbaryl	LC-MS/MS	30
120.	Carbendazim	LC-MS/MS	30
121.	Carbofuran	LC-MS/MS	30
122.	Chlofentezin	LC-MS/MS	30
123.	Chlomequat	LC-MS/MS	30
124.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	30
125.	Clethodim	LC-MS/MS	30
126.	Dicamba	LC-MS/MS	30
127.	Dimethoate	LC-MS/MS	30
128.	Dinotefuran	LC-MS/MS	30
129.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	30
130.	Flubendiamide	LC-MS/MS	30
131.	Fluopyram	LC-MS/MS	30
132.	Flusilazole	LC-MS/MS	30
133.	Flutolanil	LC-MS/MS	30
134.	Haloxyfop (free acid)	LC-MS/MS	30
135.	Hexythiazox	LC-MS/MS	30
136.	Imazapic	LC-MS/MS	30
137.	Indoxacarb	LC-MS/MS	30
138.	Methoprene	LC-MS/MS	30
139.	Penthiopyrad	LC-MS/MS	30
140.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	30
141.	Prochloraz	LC-MS/MS	30
142.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	30
143.	Sulfoxaflor	LC-MS/MS	30
144.	Thiabendazole	LC-MS/MS	30
145.	Thiacloprid	LC-MS/MS	30
146.	Thiamethoxame	LC-MS/MS	30
147.	Trichlorfon (Dipterex)	LC-MS/MS	30
148.	Cetiofur	LC-MS/MS	30
149.	Fenbendazol	LC-MS/MS	30
150.	Fenbuconazol	LC-MS/MS	30